

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 28 -02- 2013

Số chứng thực: 594 --- 01  
Quyển số: SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

*Dinh Chi Tuyết Dung*

Hà nội, ngày ... tháng ... năm 2013

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Thực hiện Quyết định số 1648/QĐ-KTNN ngày 4 tháng 10 năm 2012 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011, Báo cáo quyết toán vốn đầu tư và công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam, Tổ Kiểm toán Nhà nước số 2 (Tổ KTNN) thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là Công ty) từ ngày 11/10/2012 đến ngày 30/10/2012.

**1. Nội dung kiểm toán**

Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, công tác quản lý, khai thác kinh doanh tài nguyên khoáng sản, đất đai, chế độ quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của Nhà nước; kiểm toán, đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, đất đai, tài nguyên khoáng sản, vốn nhà nước; kiểm toán hoạt động đầu tư tài chính; kiểm toán công tác sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

**2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

**2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 và các thời kỳ trước, sau có liên quan của Công ty.

- Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2011, niên độ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/12/2011.

- Thực hiện kiểm toán các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, tại thời điểm 31/12/2011 theo phương pháp chọn mẫu.

**2.2. Giới hạn kiểm toán**

- Không xác minh đối chiếu hoá đơn chứng từ dịch vụ mua ngoài với nhà cung cấp, chỉ kiểm toán sổ kế toán, chứng từ, tài liệu kế toán, Báo cáo tài chính do

Công ty cung cấp.

- Không thực hiện kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến việc kiểm kê tiền, tài sản, hàng tồn kho, sản phẩm dở dang, không thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu, phải trả với các khách hàng tại thời điểm 31/12/2011 trong và ngoài Công ty; Không kiểm toán các dự án đầu tư XDCB, chỉ thực hiện kiểm toán về tính tuân thủ trong đầu tư trên cơ sở tài liệu do Công ty cung cấp.

- Chỉ kiểm toán Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại Hà Nội, không kiểm toán Báo cáo tài chính tại các Chi nhánh phụ thuộc Công ty.

### **3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Báo cáo xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các tài liệu có liên quan. Báo cáo kiểm toán gồm các nội dung cơ bản sau:

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

**I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2011**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (110=110+120+130+140+150)	100	477.344.360.808	477.584.490.438	240.129.630
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	15.252.494.850	15.252.494.850	-
1. Tiền	111	15.252.494.850	15.252.494.850	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	98.056.842.261	98.263.599.932	206.757.671
1. Phải thu khách hàng	131	75.287.621.066	75.287.621.066	-
2. Trả trước cho người bán	132	25.066.857.997	25.257.857.418	190.999.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	970.455.100	986.213.350	15.758.250
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(3.268.091.902)	(3.268.091.902)	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	140	357.435.280.105	357.468.652.064	33.371.959
1. Hàng tồn kho	141	357.435.280.105	357.468.652.064	33.371.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	6.599.743.592	6.599.743.592	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	101.723.752	101.723.752	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.325.453.874	2.325.453.874	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2.112.313.900	2.112.313.900	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.060.252.066	2.060.252.066	-
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	200	183.168.708.380	183.060.214.204	(108.494.176)
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>171.523.096.624</b>	<b>171.578.880.436</b>	<b>55.783.812</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	120.503.833.490	120.503.833.490	-
- Nguyên giá	222	523.352.040.640	523.352.040.640	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(402.848.207.150)	(402.848.207.150)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	47.139.960.695	47.195.744.507	55.783.812
- Nguyên giá	225	68.986.599.814	69.042.383.626	55.783.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(21.846.639.119)	(21.846.639.119)	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	3.646.431.772	3.646.431.772	-
- Nguyên giá	228	3.703.723.022	3.703.723.022	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(57.291.250)	(57.291.250)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	232.870.667	232.870.667	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11.424.099.631</b>	<b>11.259.821.643</b>	<b>(164.277.988)</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.424.099.631	11.424.099.631	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	(164.277.988)	(164.277.988)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>221.512.125</b>	<b>221.512.125</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	221.512.125	221.512.125	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>660.513.069.188</b>	<b>660.644.704.642</b>	<b>131.635.454</b>
<b>NGUỒN VỐN:</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>	<b>446.904.585.945</b>	<b>447.046.047.183</b>	<b>141.461.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>420.137.925.676</b>	<b>420.279.386.914</b>	<b>141.461.238</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	365.552.031.127	365.552.031.127	-
2. Phải trả người bán	312	30.512.731.618	30.512.731.618	-
3. Người mua trả tiền trước	313	4.918.339.353	4.918.339.353	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.195.407.288	3.336.868.526	141.461.238

5. Phải trả người lao động	315	4.921.965.466	4.921.965.466	-
6. Chi phí phải trả	316	5.493.534.888	5.493.534.888	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	990.521.320	990.521.320	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.553.394.616	4.553.394.616	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>26.766.660.269</b>	<b>26.766.660.269</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	24.506.525.255	24.506.525.255	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	967.558.853	967.558.853	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	1.292.576.161	1.292.576.161	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>213.608.483.243</b>	<b>213.598.657.459</b>	<b>(9.825.784)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>213.280.535.631</b>	<b>213.270.709.847</b>	<b>(9.825.784)</b>
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162.000.000.000	162.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3.605	3.605	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	1.001.031.559	1.001.031.559	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(1.077.889.526)	(1.077.889.526)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	30.219.597.614	30.219.597.614	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.239.772.501	6.239.772.501	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.898.019.878	14.888.194.094	(9.825.784)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
<b>II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>327.947.612</b>	<b>327.947.612</b>	-
1. Nguồn kinh phí	432	216.090.911	216.090.911	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	111.856.701	111.856.701	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	660.513.069.188	660.644.704.642	131.635.454
---------------------	-----	-----------------	-----------------	-------------

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	1.509.172.439	1.509.172.439	-
5. Ngoại tệ các loại	007	1.943.42	1.943.42	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	-

**TÀI SẢN TĂNG:**

	<b>131.635.454 đ</b>
<b>1 Trả trước cho người bán tăng</b>	<b>190.999.421 đ</b>
- Do tạm ứng trước khoản tiền tư vấn cho chuyên gia Ấn Độ, đơn vị hạch toán vào chi phí	157.582.500 đ
- Do đơn vị chưa tính thuế nhà thầu của hợp đồng mua máy nổi đầu xăm kèm theo dịch vụ lắp đặt, đào tạo vận hành (nhà thầu Ấn Độ)	33.416.921 đ
<b>2 Các khoản phải thu khác tăng</b>	<b>15.758.250 đ</b>
- Do đơn vị chưa tính thuế GTGT và thuế TNCN nộp thay cho cá nhân Ấn Độ về dịch vụ tư vấn sản xuất sẫm lớp	15.758.250 đ
<b>3 Hàng tồn kho tăng</b>	<b>33.371.959 đ</b>
- Do xác định lại giá trị của thành phẩm tồn kho cuối kỳ	33.371.959 đ
<b>4 Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính tăng</b>	<b>55.783.812 đ</b>
- Do đơn vị chưa tính thuế nhà thầu của hợp đồng mua bán máy thành hình kèm theo dịch vụ lắp đặt, đào tạo vận hành (nhà thầu Dalian Viet Dai)	55.783.812 đ
<b>5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tăng</b>	<b>164.277.988 đ</b>
- Do đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	164.277.988 đ

**NGUỒN VỐN TĂNG:**

<b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>131.635.454 đ</b>
* <b>Tăng:</b>	<b>141.461.238 đ</b>
- Giải thích tại biểu thuế.	144.736.500 đ
* <b>Giảm:</b>	<b>3.275.262 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lãi, giảm thuế TNDN).	3.275.262 đ
<b>2 Lợi nhuận chưa phân phối giảm</b>	<b>9.825.784 đ</b>
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	9.825.784 đ

**2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH ĐẾN 31/12/2011**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	1.218.311.133.515	1.218.311.133.515	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.943.812.328	5.943.812.328	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	1.212.367.321.187	1.212.367.321.187	
4. Giá vốn hàng bán	11	1.108.738.146.819	1.108.704.774.860	(33.371.959)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	103.629.174.368	103.662.546.327	33.371.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.831.508.300	1.831.508.300	
7. Chi phí tài chính	22	50.764.841.502	50.929.119.490	164.277.988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	46.599.999.714	46.599.999.714	
8. Chi phí bán hàng	24	20.364.338.482	20.364.338.482	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.094.860.521	31.977.055.538	(117.804.983)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	2.236.642.163	2.223.541.117	(13.101.046)
11. Thu nhập khác	31	1.115.937.946	1.115.937.946	
12. Chi phí khác	32	330.933.593	330.933.593	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	785.004.353	785.004.353	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.021.646.516	3.008.545.470	(13.101.046)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	755.411.629	752.136.367	(3.275.262)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	2.266.234.887	2.256.409.103	(9.825.784)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	140	140	

- 1 **Giá vốn hàng bán giảm** 33.371.959 đ  
 - Do xác định lại giá xuất kho của thành phẩm tiêu thụ trong kỳ 33.371.959 đ
- 2 **Chi phí tài chính tăng** 164.277.988 đ  
 - Do đơn vị chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 164.277.988 đ
- 3 **Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm** 117.804.983 đ  
 \* Tăng: 39.777.517 đ



- Do đơn vị chưa tính thuế nhà thầu về dịch vụ tư vấn sản xuất sẫm lớp ( nhà thầu Dalian Viet Dai)	32.546.060 đ
- Do thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của khoản thanh toán bằng tiền mặt lớn hơn 20 triệu đồng	7.231.457 đ
<b>* Giảm:</b>	<b>157.582.500 đ</b>
- Do tạm ứng trước khoản tiền tư vấn cho chuyên gia Ấn Độ, đơn vị hạch toán vào chi phí	157.582.500 đ
<b>4 Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm</b>	<b>3.275.262 đ</b>
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	3.275.262 đ

### 3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NSNN ĐẾN 31/12/2011

#### 3.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>2.112.313.900</b>	<b>2.112.313.900</b>	-
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.112.313.900	2.112.313.900	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải thu khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>2.112.313.900</b>	<b>2.112.313.900</b>	-
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	-

#### 3.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>3.195.407.288</b>	<b>3.336.868.526</b>	<b>141.461.238</b>
1.Thuế GTGT	2.625.922.538	2.633.153.995	7.231.457

2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.959.747	378.684.485	(3.275.262)
5.Thuế thu nhập cá nhân	187.525.003	187.525.003	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	137.505.043	137.505.043
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>3.195.407.288</b>	<b>3.336.868.526</b>	<b>141.461.238</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			

### THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<b>1 Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	7.231.457 đ
- Do thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của khoản thanh toán bằng tiền mặt lớn hơn 20 triệu đồng	7.231.457 đ
<b>2 Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm</b>	3.275.262 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lợi nhuận giảm TNDN).	3.275.262 đ
<b>3 Các loại thuế khác tăng</b>	137.505.043 đ
- Do đơn vị chưa tính thuế nhà thầu của hợp đồng mua bán máy thành hình kèm theo dịch vụ lắp đặt, đào tạo vận hành (nhà thầu Dalian Viet Dai)	55.783.812 đ
- Do đơn vị chưa tính thuế nhà thầu của hợp đồng mua máy nổi đầu xăm kèm theo dịch vụ lắp đặt, đào tạo vận hành (nhà thầu Ấn Độ)	33.416.921 đ
- Do đơn vị chưa tính thuế nhà thầu về dịch vụ tư vấn sản xuất sẫm lớp ( nhà thầu Dalian Viet Dai)	32.546.060 đ
- Do đơn vị chưa tính thuế GTGT và thuế TNCN nộp thay cho cá nhân Ấn Độ về dịch vụ tư vấn sản xuất sẫm lớp	15.758.250 đ

#### **4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng có những sai sót đã được nêu tại phần kết quả kiểm toán; ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán là phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thu nộp ngân sách Nhà nước.

### **II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

#### **1. Quản lý tài chính, kế toán**

Năm 2011, Công ty đã thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản pháp quy áp dụng đối với doanh nghiệp: Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp; tuân thủ các quy định quản lý tài chính kế toán; các văn bản pháp luật khác của Nhà nước điều chỉnh các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty, chấp hành các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định nội bộ khác.

Công tác quản lý tài chính năm 2011 của Công ty được thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

#### **1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn**

##### **a. Quản lý tài sản ngắn hạn**

\* *Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:* Công ty đã hạch toán, phản ánh tình hình số phát sinh thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng; cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng để lập Báo cáo tài chính theo quy định.

\* *Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn:*

- Phải thu khách hàng số dư tại 31/12/2011 là 75.287 triệu đồng. Nợ phải thu chủ yếu là các khoản công nợ luân chuyển trong tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

Trong năm Công ty đã mở sổ theo dõi các khoản phải thu khách hàng chi tiết theo từng khách hàng. Cuối năm các khoản phải thu khách hàng đã được đối chiếu, xác nhận, nhưng chưa đầy đủ. Qua kiểm toán chỉ tiêu phải thu khách hàng còn tồn tại:

Việc quản lý, theo dõi các khoản công nợ phải thu khách hàng còn phát sinh công nợ phải thu khó đòi. Vì vậy trong quá trình hoạt động Công ty cần

quan tâm hơn nữa đến vấn đề này.

- Trả trước cho người bán số dư tại 31/12/2011 là 25.257 triệu đồng, chủ yếu là khoản tiền trả cho nhà cung cấp nước ngoài trong việc nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm. Các khoản trả trước người bán cuối năm đã được đối chiếu, xác nhận, nhưng chưa đầy đủ. Trong năm, Công ty tạm ứng tiền tư vấn cho chuyên gia Ấn Độ hạch toán vào chi phí, chưa tính thuế nhà thầu đối với hợp đồng mua máy nổi đầu sấm kèm theo dịch vụ lắp đặt, đào tạo. Vì vậy phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại mục I, phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

- Các khoản phải thu khác số dư tại 31/12/2011 là 986 triệu đồng. Các khoản phải thu khác trong năm được Công ty mở sổ chi tiết theo từng đối tượng và đã phản ánh tương đối đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Tuy nhiên qua kiểm toán chỉ tiêu các khoản phải thu khác còn tồn tại:

Cuối năm Các khoản phải thu khác đã được đối chiếu, xác nhận, nhưng chưa đầy đủ. Trong năm chưa tính thuế nhà thầu của chuyên gia Ấn Độ về dịch vụ tư vấn sản xuất sấm lớp. Vì vậy phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại mục I, phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi số dư tại 31/12/2011 là 3.268 triệu đồng, là khoản dự phòng phát sinh tại Văn phòng Công ty. Trong năm Công ty đã thực hiện trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ.

\* *Quản lý vật tư hàng hóa*: Hàng tồn kho số dư tại 31/12/2011 là 357.468 triệu đồng.

Hàng tồn kho tại Công ty được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc theo dõi hàng tồn kho được theo dõi cho từng mặt hàng, cuối năm đã kiểm kê để lập Báo cáo tài chính theo quy định.

Việc quản lý nguyên vật liệu, hàng hoá mua về để sản xuất kinh doanh: Công ty đã ban hành quy trình mua sắm vật tư, hàng hoá để quản lý hàng tồn kho. Đối với thành phẩm, vật tư, nguyên vật liệu, hàng hoá, Công ty theo dõi chi tiết về mặt lượng và giá trị, theo từng chủng loại, mặt hàng. Phần lớn vật tư, nguyên vật liệu cung cấp cho SX là mua từ các Công ty trong nước, số còn lại là nhập khẩu từ Ấn Độ, Singapo, Trung Quốc, Đài Loan,... Đối với việc mua vật tư, nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài, Công ty thực hiện hình thức lấy báo giá cạnh tranh của một số nhà cung cấp trực tiếp sản xuất nguyên vật liệu; trong năm Công ty ký hợp đồng mua tại từng thời điểm, giá mua tính theo từng hợp đồng, hình thức mua theo giá FOB hoặc giá CIF. Đối với việc mua

nguyên vật liệu trong nước (mua cao su thiên nhiên, than đen,...): hàng năm Công ty thực hiện đánh giá các nhà cung cấp trên 03 tiêu chí giá cả, chất lượng, phương thức phục vụ, để từ đó lựa chọn ra các nhà cung cấp vật tư, nguyên vật liệu cho cả năm.

Trong năm 2011 Công ty mua cao su thiên nhiên từ 4 nhà cung cấp: Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh, Công ty TNHH Sao Mai Anh, Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng, Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Đỗ Kim Thành; Tỷ lệ mua cao su thiên nhiên từ các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là: 0%. Mười tháng đầu năm 2012, Công ty mua cao su thiên nhiên từ các Công ty không thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (tỷ lệ mua cao su thiên nhiên từ các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là: 0%).

Cơ bản, công tác quản lý và theo dõi hàng tồn kho được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán nhận thấy:

- Các tiêu chí để đánh giá các nhà cung cấp trong nước còn chưa đầy đủ, cụ thể: chưa đánh giá các nhà cung cấp dựa trên tiêu chí về năng lực sản xuất và năng lực tài chính, bởi vì dựa vào tiêu chí này, có thể đánh giá được khả năng cung cấp nguyên vật liệu của khách hàng có ổn định, lành mạnh hay không, từ đó Công ty có thể chủ động hơn trong việc sản xuất, kinh doanh, khi năng lực sản xuất, tiêu thụ của Công ty phát triển mạnh.

- Việc ký kết hợp đồng nhập khẩu nguyên vật liệu với nước ngoài và các hợp đồng mua cao su thiên nhiên, than,... trong nước chưa chặt chẽ, cụ thể: chưa có điều khoản quy định về phạt do không cung cấp, hay cung cấp chậm hoặc cung cấp hàng kém chất lượng. Việc này có thể dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho Công ty, trong trường hợp nhà cung cấp, giao chậm, hoặc không giao hàng hóa hoặc giao hàng không đảm bảo chất lượng như đã quy định tại hợp đồng.

- Qua kiểm toán việc mua cao su thiên nhiên với một số khách hàng như: Công ty TNHH Sao Mai Anh, Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng, Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Đỗ Kim Thành, có hiện tượng: các nhà cung cấp này giao hàng chậm so với thỏa thuận chào hàng (thỏa thuận này là các phụ lục hợp đồng), cụ thể: Công ty TNHH Sao Mai Anh có 02 lần giao hàng chậm, mỗi lần chậm từ 4 đến 9 ngày; Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng có 10 lần giao hàng chậm, mỗi lần chậm từ 4 đến 15 ngày; Công ty TNHH Thương mại- dịch vụ Đỗ Kim Thành có 14 lần giao hàng chậm, mỗi lần chậm từ 4 đến 43 ngày. Đặc biệt đối với Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Đỗ Kim Thành, có một số lần giao hàng kém chất lượng, Công ty không sử dụng được nên phải

đổi lại hàng, hoặc giao hàng không đúng tiêu chuẩn chất lượng như hợp đồng đã ký, nhưng Công ty vẫn dùng được, nên 2 bên đã thỏa thuận giảm giá bán của những lô hàng này. Tuy vậy, do Công ty không quy định cụ thể tại hợp đồng: trường hợp giao hàng kém chất lượng thì sẽ xử lý như thế nào? Nên khi xảy ra hiện tượng trên, Công ty lại phải đàm phán với bên bán hàng theo từng lần cụ thể và về lý thì khó có thể phạt được khách hàng nếu khách hàng không có thiện chí; Hay thực tế đã xảy ra hiện tượng giao hàng chậm, nhưng Công ty không có quy định trong hợp đồng về phạt đối với trường hợp này, nên cũng không có biện pháp nào có tính chất pháp lý để ngăn chặn hiện tượng chậm giao hàng như thực tế đã xảy ra.

- Trong năm Công ty còn tính giá trị hàng tồn kho chưa chính xác. Vì vậy qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại mục I, phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

\* *Tài sản ngắn hạn khác*: Số dư tại thời điểm 31/12/2011 là 6.599 triệu đồng, gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn 102 triệu đồng, Thuế GTGT được khấu trừ 2.325 triệu đồng; Thuế và các khoản phải thu Nhà nước 2.112 triệu đồng; Tài sản ngắn hạn khác 2.060 triệu đồng. Tài sản ngắn hạn khác, cơ bản được theo dõi và hạch toán theo từng đối tượng đúng với quy định.

#### ***b. Quản lý tài sản dài hạn***

- *Quản lý tài sản cố định*: Nguyên giá TSCĐ của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 596.098 triệu đồng, chiếm 90,23 % tổng tài sản. Trong đó: nhà xưởng vật kiến trúc là 103.632 triệu đồng, chiếm 17,39 % nguyên giá TSCĐ; máy móc thiết bị 449.072 triệu đồng, chiếm 75,33 % nguyên giá TSCĐ; phương tiện vận tải truyền dẫn 37.768 triệu đồng, chiếm 6,33 % nguyên giá TSCĐ; dụng cụ quản lý 1.922 triệu đồng, chiếm 0,33 %, tài sản cố định vô hình 3.704 triệu đồng, chiếm 0,62 % .

Trong năm, TSCĐ hữu hình tăng là 17.095 triệu đồng, bao gồm: nhà xưởng vật kiến trúc 12.194 triệu đồng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn 3.081 triệu đồng, còn lại là dụng cụ quản lý 1.819 triệu đồng. Tài sản cố định thuê tài chính tăng là 10.193 triệu đồng, chủ yếu là mua mới máy móc thiết bị.

Việc quản lý và theo dõi TSCĐ được Công ty mở sổ chi tiết theo dõi cho từng tài sản, cuối năm đã tổ chức kiểm kê làm căn cứ lập Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, năm 2011 Công ty chưa tính thuế nhà thầu đối với hợp đồng mua máy thành hình kèm theo dịch vụ lắp đặt, đào tạo. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại mục I, phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

+ Khấu hao lũy kế tại 31/12/2011 là 424.752 triệu đồng. Năm 2011, Công ty thực hiện trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính. Về cơ bản, việc theo dõi tăng, giảm và trích khấu hao TSCĐ đã tuân thủ theo đúng quy định, mức trích phù hợp với quy định hiện hành.

- *Quản lý chi phí XDCCB dở dang*: số dư tại 31/12/2011 là 232 triệu đồng, là chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và chi phí chế tạo khuôn mẫu chưa hoàn thành.

- *Quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn*: Tổng số tiền đầu tư tài chính dài hạn là 11.259 triệu đồng, là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam: 11.411 triệu đồng; Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu 13 triệu đồng. Trong năm, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Qua kiểm toán phải điều chỉnh số liệu như đã nêu tại mục I, phần thứ nhất - Kết quả kiểm toán.

- *Tài sản dài hạn khác*: có số dư tại 31/12/2011 là 221 triệu đồng, là giá trị công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm chờ phân bổ. Tài sản dài hạn khác cơ bản được theo dõi và hạch toán theo từng đối tượng đúng với quy định.

### *c. Quản lý nợ phải trả:*

- *Vay và nợ ngắn hạn*: Số dư tại 31/12/2011 là 365.552 triệu đồng, bao gồm vay ngắn hạn tại ngân hàng 323.184 triệu đồng; Vay cán bộ CNV 4.858 triệu đồng, vay Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam 18.000 triệu đồng, vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam 3.000 triệu đồng, nợ dài hạn đến hạn trả 16.508 triệu đồng. Các khoản vay và nợ ngắn hạn, cuối năm đã được đối chiếu, xác nhận đầy đủ.

Đối với các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng: lãi suất vay ngoại tệ bình quân năm 2011 là 6,4 %/năm, trong đó lãi suất vay thấp nhất là 4%/năm, lãi suất vay cao nhất là 8,7%/năm; Lãi suất vay VNĐ bình quân năm 2011 là 18,3 %/năm, trong đó lãi suất vay thấp nhất là 16%/năm, lãi suất vay cao nhất là 20%/năm.

Đối với khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất VN: tổng vốn vay trong năm 2011 là 68 tỷ đồng, với lãi suất vay từ 13 đến 17 %/năm, lãi suất vay trung bình 15%/năm.

Đối với khoản vay ngắn hạn của Công đoàn Hóa chất VN: tổng vốn vay trong năm 2011 là 3 tỷ đồng, với lãi suất vay từ 12 đến 14 %/năm, lãi suất vay trung bình 13,5 %/năm.

- *Phải trả người bán:* Số dư tại 31/12/2011 là 30.512 triệu đồng, trong đó phần lớn là các khoản phải trả khách hàng về tiền mua vật tư, nguyên vật liệu. Trong năm Công ty đã mở sổ kế toán, hạch toán, theo dõi các khoản phải trả người bán chi tiết cho từng khách hàng, cuối năm các khoản phải trả người bán, hầu hết đã được đối chiếu, xác nhận.

- *Người mua trả tiền trước:* Số dư tại 31/12/2011 là 4.918 triệu đồng. Các khoản người mua trả tiền trước cuối năm hầu hết chưa được đối chiếu, xác nhận.

- *Thuế và các khoản còn phải nộp nhà nước:* Số dư tại 31/12/2011 là 3.336 triệu đồng, gồm: Thuế GTGT 2.633 triệu đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp 378 triệu đồng, thuế thu nhập cá nhân 187,5 triệu đồng; các loại thuế khác 137,5 triệu đồng. Trong đó Kiểm toán Nhà nước xác định số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm là 141.461.238 đồng, bao gồm: tăng là 144.736.500 đồng, giảm là 3.275.262 đồng.

- *Phải trả người lao động:* số dư tại 31/12/2011 là 4.921 triệu đồng. Công ty đã xây dựng và quyết toán tiền lương năm 2011 theo quy định, thanh toán lương theo quy chế trả lương và căn cứ vào công việc hoàn thành. Chi lương có bảng kê và ký nhận đầy đủ. Quỹ lương năm 2011, Công ty trích thấp hơn tổng quỹ tiền lương đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Năm 2011, tổng số lao động hiện có tại ngày 31/12/2011 của Công ty là 1224 người, thu nhập bình quân là 4,3 triệu đồng/người/tháng. Trong năm số lao động tại Công ty có biến động tương đối lớn, cụ thể: có 332 lao động nghỉ việc và tuyển dụng mới là 128 lao động, chủ yếu là biến động ở công nhân sản xuất.

- *Chi phí phải trả:* số dư tại 31/12/2011 là 5.493 triệu đồng, là các khoản trích trước về chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm; chi phí khuyến mại, lãi vay ngân hàng, chi phí khác. Các khoản chi phí phải trả được Công ty hạch toán, theo dõi đúng với quy định.

- *Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác* là 990 triệu đồng, là các khoản kinh phí công đoàn, tiền đặt cọc cho thuê địa điểm, các khoản khác. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác được Công ty mở sổ theo dõi chi tiết cho từng khách hàng. Cuối năm các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác đã được đối chiếu, xác nhận, tương đối đầy đủ.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* Số dư tại 31/12/2011 của Công ty 4.553 triệu đồng. Cơ bản, việc quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi đúng theo quy định.



- *Vay và nợ dài hạn*: Số dư tại 31/12/2011 là 24.506 triệu đồng, bao gồm: Vay thuê mua tài chính tại Công ty cho thuê tài chính NHTMCP Công thương Việt Nam 16.413 triệu đồng; Vay ngân hàng Công thương Đông Đa là 8.093 triệu đồng, thời hạn vay 05 năm, lãi suất vay 20,5%/năm.

- *Dự phòng trợ cấp mất việc làm*: số dư tại 31/12/2011 là 967 triệu đồng. Trong năm đơn vị trích đúng tỷ lệ quy định.

- *Doanh thu chưa thực hiện*: số dư tại 31/12/2011 là 1.292 triệu đồng. Cơ bản, việc hạch toán doanh thu chưa thực hiện, đúng với quy định.

#### **d. Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu:**

Nguồn vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 là 213.598 triệu đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 được sử dụng cho kinh doanh hiệu quả còn thấp.

- *Bố trí cơ cấu vốn*:

+ Tổng nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn năm 2011 là 32,33 %.

+ Nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 là 2,09 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 của Công ty chỉ chiếm 1/3 trong tổng nguồn vốn và chỉ tiêu nợ phải trả của Công ty gấp 2 lần so với nguồn vốn chủ sở hữu, điều này cho thấy nguồn vốn sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phần lớn là từ vốn vay.

### **1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh**

#### **a. Quản lý doanh thu, thu nhập:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011 là 1.218.311 triệu đồng, chủ yếu là các khoản thu từ việc bán các mặt hàng sẫm, lớp xe đạp, xe máy, ô tô do Công ty sản xuất; Các khoản giảm trừ doanh thu 5.943 triệu đồng là khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là 1.212.367 triệu đồng.

Trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có: Doanh thu bán các sản phẩm sẫm, lớp trong nước là 1.127.702 triệu đồng, chiếm 92,56 % tổng doanh thu; doanh thu xuất khẩu sẫm, lớp là 79.979 triệu đồng, chiếm 6,56 % tổng doanh thu; Doanh thu cho thuê địa điểm 8.802 triệu đồng, chiếm 0,72 % tổng doanh thu; còn lại là doanh thu bán vật tư 1.828 triệu đồng, chiếm 0,16 % tổng doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2011, so với năm 2010 tăng 65.012 triệu đồng (tăng 5,63 %).

Việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của Công ty được thực hiện theo các hình thức: Bán thông qua các đại lý; Bán trực tiếp cho khách hàng tại Công ty. Hình thức bán thông qua các đại lý, thì sản phẩm hàng hóa được tiêu thụ theo phương thức mua đứt, bán đoạn, hưởng chi phí khuyến mại, chiết khấu theo quy chế bán hàng của Công ty.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 là 1.831 triệu đồng, tăng 9,44 % so với năm 2010, chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, các khoản khác.

- Thu nhập khác năm 2011 là 1.115 triệu đồng, giảm 27,15 % so với năm 2010.

Trong năm Công ty tập hợp, phân ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về doanh thu, thu nhập tương đối kịp thời theo quy định. Tuy nhiên trong quản lý, theo dõi và hạch toán doanh thu, thu nhập còn tồn tại:

Đối với chính sách bán hàng: Công ty xây dựng chính sách chiết khấu, khuyến mại áp dụng cho các khách hàng chưa thống nhất, công tác giao kế hoạch sản lượng, doanh thu cho các đại lý chưa sát với thực tế,... Vì vậy Công ty cần hoàn thiện chính sách bán hàng, góp phần làm tốt công tác tiêu thụ sản phẩm, nhằm thu được kết quả cao hơn trong kinh doanh.

#### ***b. Quản lý chi phí***

*- Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:*

Công ty đã thực hiện công tác quản lý, hạch toán tính giá thành cho thành phẩm nhập kho. Đối với việc tính giá thành sản phẩm sản xuất, dựa trên các chi phí đã được tập hợp theo từng tháng như: giá trị nguyên vật liệu tiêu hao cho từng sản phẩm sản xuất, khấu hao TSCĐ, tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, chi phí khác,...sau đó căn cứ vào giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm mà Công ty đã xây dựng từ đầu năm, để tính ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

Để quản lý chi phí giá thành sản phẩm Công ty đã xây dựng định mức tiêu hao nguyên liệu cho từng mặt hàng, qua đó để xác định lượng nguyên vật liệu cần mua cũng như quản lý tiêu hao nguyên vật liệu cho từng sản phẩm sản xuất.

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2011 của Công ty là 1.410.095 triệu đồng trong đó chi phí nguyên vật liệu 1.168.232 triệu đồng, chiếm 82,85 %; chi phí nhân công 63.964 triệu đồng, chiếm 4,53 %; chi phí khấu hao 45.576 triệu đồng, chiếm 3,23 %; chi phí dịch vụ mua ngoài 29.766 triệu đồng, chiếm 2,11 %;

chi phí khác bằng tiền 102.557 triệu đồng, chiếm 7,28 %. Theo số liệu trên có thể thấy chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong kết cấu giá thành sản phẩm của Công ty, giá nguyên vật liệu tác động trực tiếp và quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể: khi giá nguyên vật liệu tăng thì hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, ngược lại khi giá nguyên vật liệu giảm, thì hiệu quả sản xuất kinh doanh cao. Vì vậy, đối với Công ty: việc tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu có ý nghĩa vô cùng quan trọng, Công ty cần có biện pháp quản lý phù hợp, nhằm tiết giảm chi phí nguyên vật liệu hơn nữa, để có thể đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hơn.

- *Chi phí tài chính*: Chi phí tài chính phát sinh trong năm 2011 là 50.929 triệu đồng, tăng 17,76 % so với năm 2010 và chiếm 4,2 % tổng chi phí năm 2011. Nguyên nhân của chi phí tài chính năm 2011 tăng hơn năm 2010 là do tỷ giá, chi phí lãi vay tăng, làm chi phí tài chính năm 2011 tăng hơn so với năm trước.

- *Chi phí bán hàng*: Năm 2011 là 20.364 triệu đồng.

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp*: năm 2011 là 31.977 triệu đồng.

- *Chi phí khác*: năm 2011 phát sinh là 330 triệu đồng.

Về cơ bản, các khoản chi phí phát sinh trong năm 2011 chứng từ tương đối đầy đủ, hợp lệ. Tuy nhiên còn phát sinh một số khoản chi phí hạch toán chưa đúng chế độ kế toán như: Việc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ chưa đúng, chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, chưa tính thuế nhà thầu, khoản ứng trước về tư vấn sản xuất sản phẩm và mua máy móc thiết bị, có kèm dịch vụ lắp đặt, thuế TNDN giảm do kết quả kiểm toán thay đổi. Do vậy số Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước qua kiểm toán xác định tăng thêm là 141.461.238 đồng, bao gồm: tăng là 144.736.500 đồng, giảm là 3.275.262 đồng.

### **1.3. Thuế và các khoản phải nộp NSNN:**

Cơ bản đơn vị đã kê khai nộp thuế theo quy định của Nhà nước. Tuy nhiên qua thực tế kiểm toán còn một số tồn tại: Công ty còn khấu trừ thuế GTGT đầu vào của khoản thanh toán bằng tiền mặt lớn hơn 20 triệu đồng; chưa tính thuế nhà thầu, đối với một số hợp đồng tư vấn sản xuất sản phẩm và mua máy móc thiết bị, có kèm dịch vụ lắp đặt, thuế TNDN giảm do kết quả kiểm toán thay đổi. Do vậy số Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước qua kiểm toán xác định tăng thêm là 141.461.238 đồng, bao gồm: tăng là 144.736.500 đồng, giảm là 3.275.262 đồng.

### **1.4. Về công tác kế toán**

**a. Tổ chức bộ máy kế toán:** Phòng Tài chính Kế toán tại Văn phòng Công ty có 11 người gồm: Kế toán trưởng, 02 phó phòng, 07 kế toán viên, và 01 thủ quỹ. Ngoài ra tại các Xí nghiệp, Chi nhánh của Công ty đều có các nhân viên kế toán, thống kê.

**b. Chứng từ kế toán:** Công ty đã thực hiện các quy định về hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, sử dụng hóa tự in và đã được sự đồng ý của các Cục thuế địa phương, chứng từ kế toán được lưu trữ tại Văn phòng Công ty và tại các chi nhánh phụ thuộc; chứng từ được lập, luân chuyển, hạch toán tương đối phù hợp và kịp thời

**c. Hạch toán kế toán:** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản được hạch toán, phản ánh theo chế độ kế toán quy định. Tuy nhiên, một số nghiệp vụ hạch toán còn sai so với chế độ quy định, như phần kết quả kiểm toán đã nêu.

**d. Sổ kế toán:** Sổ kế toán chi tiết, tổng hợp được ghi chép, được phản ánh trên máy vi tính và được in ra theo quy định.

**e. Báo cáo tài chính:** Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính theo mẫu quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**f. Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán:** Công ty đã quan tâm đến công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán. Báo cáo tài chính năm 2011 đã được Kiểm toán độc lập kiểm toán nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính kế toán ngày càng hoàn thiện hơn.

### **1.5. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật trong đầu tư và mua sắm**

Nhìn chung công tác quản lý đầu tư, được thực hiện cơ bản đầy đủ về thủ tục, trình tự đầu tư xây dựng. Tuy nhiên qua kiểm tra về tính tuân thủ của dự án xây dựng nhà sản xuất sẫm các loại và hệ thống đường ống, điện động lực ngoài nhà tại Chi nhánh Thái Bình cho thấy:

Văn phòng Công ty áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế với gói thầu số 2: gói thầu thi công xây dựng nhà sản xuất sẫm các loại tại Thái Bình (giá trị hợp đồng 10.657 triệu đồng) điều này là trái với quy định của Luật Đấu thầu. Gói thầu này phải áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi. Mặt khác một số gói thầu tiến độ thi công còn chậm so với hợp đồng, cụ thể: gói thầu thi công xây dựng nhà sản xuất sẫm tại Thái Bình chậm 88 ngày,...

## **2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước**

### **2.1 Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả hoạt động đầu dài hạn:**

\* Đầu tư góp vốn, liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác đến thời điểm 31/12/2011 cho thấy chưa hiệu quả, cụ thể:

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ*

TT	Diễn giải	Năm đầu tư	Vốn góp (1.000 VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Lợi nhuận của Cty góp vốn năm 2011 (1.000 VNĐ)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>					
1	Công ty Cổ phần Philips Carbon	2008	11.411.041	7 %	(8.323.711)	
2	Công ty Xăng dầu khu vực I- Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	1997	13.058	50%		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>11.424.099</b>			

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 31/12/2011 là 11.424 triệu đồng (chiếm 5,35 % vốn chủ sở hữu), bao gồm:

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Philips Carbon, để đầu tư vào vào dự án sản xuất than đen tại Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, Công ty bắt đầu góp vốn từ năm 2008, tổng số tiền đã nộp vào Công ty liên doanh (từ năm 2008 đến 2011) là 586.685,8 USD, tương đương 11.411.041.033 đồng, bao gồm: góp vốn theo hợp đồng liên doanh là 441.000 USD( tương ứng 8.577.451.671 đồng), phần ứng trước vốn góp là 145.685,8 USD ( tương ứng 2.833.589.362 đồng). Từ năm 2008 đến năm 2011, liên doanh đang trong thời gian xây dựng, chưa sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận kinh doanh của Công ty liên doanh là: năm 2010 lỗ 2.323 triệu đồng, năm 2011 lỗ 8.323 triệu đồng, tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2011 là 10.646 triệu đồng.

Góp vốn vào Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Thành Công: tham gia góp vốn từ năm 1997, cam kết hoạt động trong vòng 15 năm, với tỷ lệ góp vốn ban đầu là 50%, tương đương với số vốn góp là 587.633.384 đồng, được thu hồi vốn đầu tư hàng năm, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp. Tuy nhiên, theo Biên bản thỏa thuận giữa 2 bên, từ năm 2006 đến nay, Công ty được thu hồi vốn đầu tư và được hưởng lợi nhuận ấn định hàng năm, cụ thể: năm 2011 vốn đầu tư được thu hồi là 39 triệu đồng và lợi nhuận được hưởng là 561 triệu đồng.

## **2.2. Kiểm toán việc quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng có trụ sở tại Hà Nội và 03 chi nhánh,

tổng diện tích đất tại 31/12/2011 là 185.160,55 m<sup>2</sup>. Trong đó: diện tích đất sử dụng làm văn phòng là 2.068 m<sup>2</sup>(tại 231 Nguyễn Trãi là 1.000m<sup>2</sup>, tại Xuân Hòa- Vĩnh Phúc là 900m<sup>2</sup>, tại Thái Bình là 168m<sup>2</sup>); Diện tích đất trực tiếp sx 159.727 m<sup>2</sup> (tại Chi nhánh Thái Bình: 31.476 m<sup>2</sup>, tại Xuân Hòa- Vĩnh Phúc: 74.574 m<sup>2</sup>, tại 231 Nguyễn Trãi- Hà Nội: 51.202 m<sup>2</sup>; tại Đà Nẵng Chi nhánh 2.475 m<sup>2</sup>); Diện tích đất sử dụng cho thuê 13.779,85 m<sup>2</sup> (tại 231 Nguyễn Trãi- Hà Nội: 6.000m<sup>2</sup>, tại 233 Khương Trung, Hà Nội: 2.589m<sup>2</sup>, tại Xuân Hòa- Vĩnh Phúc: 5.149m<sup>2</sup>, tại Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: 41,85m<sup>2</sup>); Diện tích đất làm nhà tập thể là 5.350m<sup>2</sup>(tại Xuân Hòa- Vĩnh Phúc 4.112m<sup>2</sup>, tại Chi nhánh Thái Bình 1.238m<sup>2</sup>); Diện tích đất lưu không tại 231 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân- Hà Nội 4.236m<sup>2</sup>.

Diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (đất thuê có thời hạn) 145.412 m<sup>2</sup>(tại 231 Nguyễn Trãi- Hà nội là 58.202m<sup>2</sup>, tại Xuân hòa, Vĩnh Phúc là 84.735m<sup>2</sup>, tại Chi nhánh Đà Nẵng là 2.475m<sup>2</sup>). Diện tích đất có hợp đồng thuê đất nhưng chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 39.748,85m<sup>2</sup>( tại Chi nhánh Thái Bình là 32.881m<sup>2</sup>, tại 233 Khương Trung- Hà Nội là 2.589m<sup>2</sup>, tại 231 Nguyễn Trãi- Hà Nội là 4.236m<sup>2</sup> đất lưu không). Diện tích đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có Quyết định cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là(tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) 41,85m<sup>2</sup>, diện tích đất này là mua của tư nhân, làm văn phòng đại diện.

### **2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa**

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3/4/2006, thay đổi lần thứ 3 ngày 20/7/2010. Từ khi cổ phần hóa đến nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm nào cũng có lãi.

### **3. Việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội**

\* Việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Công ty đã tổ chức học tập triển khai nội dung nghị quyết đến các cán bộ đảng viên, đồng thời phổ biến nội dung đến tất

cả các phòng nghiệp vụ, các chi nhánh trực thuộc của Công ty. Công ty xây dựng chương trình hành động của Công ty và Chi nhánh, các đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, đề xuất giải pháp cụ thể, phù hợp; CBCNV căn cứ nhiệm vụ được giao, chủ động xác định công việc cụ thể cho bản thân trong việc tiết kiệm chống lãng phí.

#### **4. Công tác môi trường**

Là đơn vị sản xuất sẫm lớp các loại, công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu; Theo báo cáo của Công ty công tác môi trường được thực hiện như sau:

Công ty đã thực hiện đo quan trắc môi trường 4 lần/năm. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy các thông số ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

Công ty đã ký hợp đồng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với Công ty bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền về vận chuyển và xử lý để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Công ty theo đúng quy định. Trong năm Công ty đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và không bị xử phạt về vấn đề môi trường. Công ty có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường và đã được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Tình hình xử lý nước thải: nước sản xuất của Công ty chủ yếu sử dụng làm mát máy, đồng thời Công ty đã sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín nên không có lượng nước thải ra môi trường, chỉ có một lượng nhỏ nước ngưng tụ thoát theo hệ thống nước thải sinh hoạt. Công ty thực hiện xử lý nước thải bằng bể vi sinh yếm khí trước khi thải ra ngoài. Kết quả quan trắc về nước thải cho thấy các thông số đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Tình hình xử lý khí thải: Tại Hà Nội và Thái Bình chưa đo được lưu lượng thải. Công ty có 7 ống khói, trong đó 3 ống khói cho lò hơi đốt dầu và 4 ống khói cho lò hơi đốt than. Tỷ lệ khí thải đã xử lý: 100% lượng khí thải từ lò hơi đốt than tại Công ty được xử lý bằng hệ thống lọc bụi xyclon trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ các lò dầu, lò than đạt QCVN-19-2009 về khí thải ra môi trường. Kết quả quan trắc về khí thải sản xuất tại Hà Nội, Thái Bình đều đạt chuẩn cho phép, tại Xuân Hòa không có khí thải sản xuất. Hàm lượng bụi, hàm lượng dung môi hữu cơ bay trong không khí xung quanh tại Công ty đều đạt chuẩn cho phép.

- Tình hình xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại: chất thải rắn tại Công ty gồm có chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân thu gom và đưa ra thùng chứa rác thải tập trung trước khi thuê xử lý. Chất thải rắn công nghiệp được công nhân phân loại và thu gom; đối với những loại chất thải còn tái chế được thì đưa vào làm các sản phẩm khác, cụ thể các loại chất thải công nghiệp như bao gói, trục gỗ, không nằm trong loại

chất thải nguy hại sẽ sử dụng vào mục đích khác; Những loại chất thải rắn như xỉ than và những chất thải không thể tái chế, thì Công ty thuê đơn vị bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền về vận chuyển và xử lý để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Công ty theo đúng quy định. Công ty đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải tại Hà Nội và Xuân Hòa. Năm 2011, tại Chi nhánh Thái Bình đang làm thủ tục để đăng ký chủ nguồn thải chất nguy hại, đến tháng 6/2012 Chi nhánh Thái Bình đã được cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải.

### III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

- Tính kinh tế, hiệu quả: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thuế năm 2011 của Công ty qua kiểm toán là 3.008 triệu đồng giảm 82,66 % so với năm 2010, trong đó lợi nhuận năm 2011 là từ dịch vụ cho thuê địa điểm mang lại, sản xuất kinh doanh chính lỗ; tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đạt 0,25 %, trên vốn chủ sở hữu đạt 1,4 %. Nguyên nhân của hiệu quả kinh doanh năm 2011 thấp hơn nhiều so với năm 2010, là do năm 2011 giá cả nguyên vật liệu tăng cao, mặt khác năm 2011 Công ty không được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2010 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp),... vì vậy lợi nhuận kinh doanh trước thuế năm 2011 thấp hơn nhiều so với năm 2010.

- Hiệu lực trong điều hành, quản lý, sử dụng vốn và tài sản: Công ty đã tổ chức bộ máy quản lý và ban hành các quy định nội bộ để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc kiểm soát, giám sát và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty cơ bản đảm bảo hiệu lực. Tuy vậy, công tác quản lý, theo dõi tài sản, công nợ, còn một số hạn chế, thiếu sót như đã nêu ở phần trên.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản 0,46 %.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu 1,4 %.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu đạt 0,25 %.
- Khả năng thanh toán hiện hành: tổng tài sản/tổng nợ phải trả là 1,48 lần.
- Khả năng thanh toán ngắn hạn: tổng tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn là 1,14 lần.

Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán cho thấy: khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán ngắn hạn là đảm bảo.

## PHẦN THỨ HAI

### KIẾN NGHỊ

#### 1. Đối với Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

1.1 Điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán tại phần thứ nhất của Báo cáo kiểm toán.



1.2 Về xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán: nộp số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm qua kiểm toán là 144.736.500 đồng, bao gồm:

- Thuế GTGT: 7.231.457 đồng;
- Thuế khác: 137.505.043 đồng.

1.3 Có giải pháp tích cực, nhằm thu hồi các khoản công nợ phải thu khó đòi. Tăng cường quản lý chặt chẽ công tác theo dõi và quản lý công nợ đối với khách hàng.

1.4 Hoàn thiện quy chế bán hàng cho phù hợp, đảm bảo tính hợp lý, thống nhất đối với các khách hàng.

1.5 Về công tác quản lý đầu tư tài chính dài hạn: Đề nghị đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết. Rà soát các dự án hợp tác đầu tư theo nội dung của Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 9/7/2012, trong đó có nội dung quy định về việc không đầu tư hoặc thoái vốn đầu tư không thuộc ngành nghề kinh doanh chính.

## **2. Đối với Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam**

2.1 Thông qua Người đại diện theo pháp luật phần vốn của Nhà nước tại Công ty chi đạo Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, rà soát các dự án hợp tác đầu tư theo nội dung của Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 9/7/2012, trong đó có nội dung quy định về việc không đầu tư hoặc thoái vốn đầu tư không thuộc ngành nghề kinh doanh chính.

2.2 Thông qua Người đại diện theo pháp luật phần vốn của Nhà nước tại Công ty chi đạo Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

\* \* \*

Đề nghị Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI theo địa chỉ: Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI, số 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy- TP Hà Nội trước ngày 30/6/2013.

Khi Công ty thực hiện các kiến nghị của KTNN về nộp NSNN, đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nộp NSNN theo Công văn số 342./KTNN-CN VI ngày 23/2./2013. của KTNN gửi Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Báo cáo kiểm toán này gồm 25 trang, từ trang 01 đến trang 25 và phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**

**TRƯỞNG ĐOÀN KTN**

**Phạm Thị Dương Liễu**  
Số thẻ KTVNN: B 0255 KTVC

*Nơi nhận:*

- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng;
- Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**Khương Tiến Hùng**  
Số thẻ KTVNN: B 0258 KTVC  
**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTN**  
**CHUYÊN NGÀNH VI**



  
**Nguyễn Hồng Long**

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NĂM 2013  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>144.736.500</b>	
1	Thuế GTGT	7.231.457	
2	Thuế TNDN		
3	Thuế XNK		
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế nhà đất		
6	Thuế TNCN		
7	Thuế tài nguyên		
8	Thuế khác	137.505.043	
9	Phí, lệ phí		
10	Thu khác		
11	Kinh phí thừa		
12	Xuất toán thu hồi nộp NSNN		
-	Chi thường xuyên		
-	Chi XD CB		
<b>II</b>	<b>Giảm thanh toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi XD CB		
<b>III</b>	<b>Giảm trừ dự toán</b>		
1	Chi thường xuyên		
2	Chi xây dựng cơ bản		
<b>IV</b>	<b>Các khoản giảm chi khác</b>		
	<i>(Chi tiết các khoản)</i>		
1			
2			
3			
...			